

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân,  
Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2024

**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF**

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B01-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>3.321.679.078.278</b>  | <b>3.497.198.525.289</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>221.781.648.243</b>    | <b>211.781.081.549</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        | VI.1        | 211.781.648.243           | 86.781.081.549            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        | VI.1        | 10.000.000.000            | 125.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>1.385.470.873.976</b>  | <b>2.048.494.358.686</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | VI.2        | 1.385.470.873.976         | 2.048.494.358.686         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>1.215.439.986.738</b>  | <b>740.267.580.546</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | VI.3        | 131.877.147.618           | 125.443.875.228           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | VI.3        | 141.503.159.860           | 250.641.601.155           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | VI.3        | 850.000.000.000           | 300.000.000.000           |
| 4. Các khoản phải thu khác                     | 136        | VI.4        | 92.887.929.260            | 65.810.354.163            |
| 5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi                | 137        | VI.4        | (828.250.000)             | (1.628.250.000)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>393.712.961.816</b>    | <b>435.339.418.865</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | VI.5        | 396.885.683.162           | 436.910.894.638           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        | VI.5        | (3.172.721.346)           | (1.571.475.793)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>105.273.607.505</b>    | <b>61.316.085.643</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | VI.9        | 3.635.263.350             | 6.974.639.811             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 101.610.283.388           | 54.125.542.662            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |             | 28.060.767                | 215.903.170               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>2.338.911.601.595</b>  | <b>1.747.248.383.229</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> | VI.4        | <b>6.468.990.723</b>      | <b>7.140.578.543</b>      |
| 1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc      | 213        |             | -                         | -                         |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             | -                         | -                         |
| 3. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 6.468.990.723             | 7.140.578.543             |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>832.737.515.525</b>    | <b>816.876.316.544</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.7        | <b>828.998.400.767</b>    | <b>815.775.624.071</b>    |
| Nguyên giá                                     | 222        |             | 1.805.252.843.612         | 1.699.061.869.872         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (976.254.442.845)         | (883.286.245.801)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | VI.8        | <b>3.739.114.758</b>      | <b>1.100.692.473</b>      |
| Nguyên giá                                     | 228        |             | 22.517.498.145            | 19.226.243.762            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (18.778.383.387)          | (18.125.551.289)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>1.168.727.292.865</b>  | <b>595.971.192.946</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn     | 242        | VI.6        | 1.168.727.292.865         | 595.971.192.946           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>203.724.421.118</b>    | <b>204.313.613.441</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                         | -                         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        | VI.2        | 203.724.421.118           | 204.313.613.441           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>127.253.381.364</b>    | <b>122.946.681.755</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.9        | 55.566.792.543            | 56.482.427.230            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 71.686.588.821            | 66.464.254.525            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>5.660.590.679.873</b>  | <b>5.244.446.908.518</b>  |

**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF**

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B01-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>2.601.287.402.683</b>  | <b>2.179.560.837.637</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>2.393.333.368.671</b>  | <b>2.143.842.812.387</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | VI.11       | 687.087.862.802           | 662.816.550.331           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | VI.11       | 51.881.540.835            | 46.142.643.122            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | VI.12       | 88.765.135.160            | 167.981.704.751           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | VI.11       | 65.353.693.353            | 75.391.675.866            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.13       | 436.421.754.583           | 434.013.756.890           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                         | -                         |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | VI.14       | 17.359.911.079            | 15.316.219.683            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | VI.10       | 1.044.783.504.429         | 740.500.295.314           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.679.966.430             | 1.679.966.430             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>207.954.034.012</b>    | <b>35.718.025.250</b>     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | VI.10       | 207.954.034.012           | 35.718.025.250            |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>3.059.303.277.190</b>  | <b>3.064.886.070.881</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>3.059.303.277.190</b>  | <b>3.064.886.070.881</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        | VI.15       | 618.044.720.000           | 613.504.720.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | VI.15       | 849.979.583.600           | 849.979.583.600           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.15       | 5.150.000.000             | 5.150.000.000             |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | VI.15       | 1.586.051.403.328         | 1.596.250.767.281         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.074.772.755.281         | 671.887.924.641           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 511.278.648.047           | 924.363.842.640           |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 77.570.262                |                           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>5.660.590.679.873</b>  | <b>5.244.446.908.518</b>  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Ngày 30 tháng 07 năm 2024



Bùi Hoàng Sang



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF  
Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở  
rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
Quý 2 Năm 2024

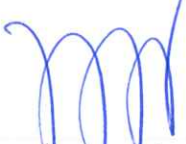
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý này Năm nay   | Quý này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VII.1       | 1.942.566.965.862 | 1.845.556.599.459 | 3.588.171.854.253                            | 3.424.274.336.216                              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VII.2       | 12.706.029.029    | 90.678.307.334    | 73.933.824.380                               | 92.602.684.928                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1.929.860.936.833 | 1.754.878.292.125 | 3.514.238.029.873                            | 3.331.671.651.288                              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VII.3       | 1.139.766.408.557 | 1.060.187.550.763 | 2.107.890.474.288                            | 2.030.518.785.736                              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 790.094.528.276   | 694.690.741.362   | 1.406.347.555.585                            | 1.301.152.865.552                              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VII.4       | 41.400.540.506    | 32.377.305.468    | 78.388.655.912                               | 58.334.523.116                                 |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VII.5       | 16.626.798.870    | 19.137.162.212    | 30.447.653.082                               | 35.482.425.323                                 |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 8.718.526.302     | 12.809.089.155    | 15.886.735.050                               | 26.391.685.901                                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VII.8       | 392.418.550.129   | 360.981.879.652   | 699.684.922.538                              | 661.100.540.114                                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VII.8       | 53.190.216.410    | 56.127.370.814    | 100.298.986.080                              | 98.392.620.916                                 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 369.259.503.373   | 290.821.634.152   | 654.304.649.797                              | 564.511.802.315                                |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VII.6       | 1.558.382.182     | 863.855.210       | 2.250.158.670                                | 3.638.547.912                                  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VII.7       | 2.348.084.338     | 342.852.034       | 2.413.588.985                                | 343.881.782                                    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (789.702.156)     | 521.003.176       | (163.430.315)                                | 3.294.666.130                                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 368.469.801.217   | 291.342.637.328   | 654.141.219.482                              | 567.806.468.445                                |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 85.786.770.489    | 51.236.881.916    | 148.084.871.055                              | 109.533.711.364                                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | (5.222.334.297)   | 6.002.838.656     | (5.222.334.297)                              | 6.002.838.656                                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 287.905.365.025   | 234.102.916.756   | 511.278.682.724                              | 452.269.918.425                                |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Phan Văn Thắng

Ngày 30 tháng 07 năm 2024  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)  
  
Bùi Hoàng Sang

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1                                                                         | 2         | 3           | 4                                            | 5                                              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                                              |                                                |
| <b>1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                            | <b>01</b> |             | <b>654.141.219.482</b>                       | <b>567.806.468.445</b>                         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                        |           |             |                                              |                                                |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                       | 02        |             | 97.280.727.709                               | 74.730.774.252                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                      | 03        |             | 801.245.553                                  | 1.113.128.568                                  |
| - Lãi/ lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện                       | 04        |             | 4.849.295.125                                | 5.425.405.191                                  |
| - Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư                                             | 05        |             | (68.759.962.063)                             | (56.235.148.738)                               |
| - Chi phí lãi vay                                                         | 06        |             | 15.886.735.050                               | 26.391.685.901                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>08</b> |             | <b>704.199.260.856</b>                       | <b>619.232.313.619</b>                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                           | 09        |             | 37.694.132.556                               | (60.819.971.277)                               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                 | 10        |             | 40.025.211.496                               | (31.466.085.572)                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                           | 11        |             | (529.177.291.753)                            | 180.695.067.174                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                            | 12        |             | 4.255.011.148                                | 2.655.032.661                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                     | 14        |             | (15.606.358.210)                             | (26.300.949.298)                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 15        |             | (228.114.363.282)                            | (46.450.695.002)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>13.275.602.811</b>                        | <b>637.544.712.305</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                      |           |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 21        |             | (138.233.243.720)                            | (372.368.069.457)                              |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 22        |             | 2.924.661.216                                | 8.485.309.773                                  |
| 3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                   | 23        |             | (1.364.389.659.441)                          | (958.518.013.440)                              |
| 4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                   | 24        |             | 1.478.002.336.474                            | 995.018.013.440                                |
| 5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                            | 25        |             | -                                            | -                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             | -                                            | -                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 58.402.230.520                               | 47.199.789.632                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>36.706.325.049</b>                        | <b>(280.182.970.052)</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             | 4.617.535.586                                | -                                              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             | -                                            | (100.000.000)                                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | 1.650.870.347.690                            | 2.418.960.383.679                              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (1.174.351.129.813)                          | (2.307.235.271.957)                            |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (521.479.012.000)                            | (265.254.620.446)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(40.342.258.537)</b>                      | <b>(153.629.508.724)</b>                       |



**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF**  
Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã  
Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

**Mẫu số B 03-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

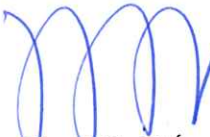
| Chỉ tiêu                                       | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)   | 50    |             | 9.639.669.323                                | 203.732.233.529                                |
| Tiền đầu năm                                   | 60    |             | 211.781.081.549                              | 84.081.277.083                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 360.897.371                                  | (109.865.935)                                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70    |             | 221.781.648.243                              | 287.703.644.677                                |

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Phan Văn Thắng

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Hoàng Sang



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- 4 Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc

- 1. Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004 CQT QL: Chi cục Thuế quận 1
- 2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof - Nhà máy Sữa Lof Củ Chi - Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bàu tre – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- 3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh – Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, Tp Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- 4. Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập
- 5. Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam; Địa chỉ: PG1-01 Vincome Shophouse, đường Biên Hòa, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; GCN 0700883431 ngày 27/06/2024 ; CQT: Cục Thuế Tỉnh Hà Nam; Đơn vị hạch toán độc lập
- 6. Công ty PT Produk SuSu Internasional; Địa chỉ : Tây Jakarta, Indonesia; số đăng ký của doanh nghiệp AHU-0076889.AH.01.11 năm 2024 ngày 22/04/2024; Đơn vị hạch toán độc lập

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá tại ngày kết thúc niên độ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP,HKD, IDR
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư không quá ba tháng
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chi ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
  - c) Các khoản cho vay;



## Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi, đánh giá lại Ngày 30 tháng 06 năm 2020 khi lập Báo cáo tài chính
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng Tuân thủ thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử có tài sản Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ ghi làm tăng công năng hay thời gian sử dụng của tài sản
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân bổ trong kỳ không quá 36 tháng Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý Chi phí trả trước ngắn hạn có thời gian phân bổ dưới 12 tháng Chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và được phân loại ngắn hạn và dài hạn, các yếu tố khác và đánh giá lại Ngày 30 tháng 06 năm 2020 khi lập Báo cáo tài chính
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí thường xuyên: chi phí điện, nước, thuê đất, thuê xe, kiểm toán Các chi phí đang thực hiện: Marketing, chi phí bán hàng, Chi phí lương
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" Dự phòng phải trả được lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo mệnh giá cổ phiếu nhân số lượng cổ phiếu thực bán; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền Lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản Lãi đầu tư nhận được từ các khoản Lãi đầu tư dồn tích trước Khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên do

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) Nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại ghi nhận theo giá bán của hàng bán bị trả lại và các khoản chiết khấu khuyến mại kèm theo

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, đánh giá lại gốc ngoại tệ Ngày 30 tháng 06 năm 2024

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cao hơn khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                     | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Tiền mặt                   | 148.530.111               | 457.197.491               |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 221.484.588.021           | 86.323.884.058            |
| - Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000            | 125.000.000.000           |
| Cộng                         | 221.781.648.243           | 211.781.081.549           |

02 Các khoản đầu tư tài chính



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chi tiêu             | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 |                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                   |
|----------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
|                      | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ    |
| b1) Ngắn hạn         | 1.385.470.873.976         | 1.385.470.873.976 | 2.048.494.358.686         | 2.048.494.358.686 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.385.470.873.976         | 1.385.470.873.976 | 2.048.494.358.686         | 2.048.494.358.686 |
| b2) Dài hạn          | 203.724.421.118           | 203.724.421.118   | 204.313.613.441           | 204.313.613.441   |
| - Tiền gửi dài hạn   | 3.724.421.118             | 3.724.421.118     | 4.313.613.441             | 4.313.613.441     |
| - Trái phiếu (*)     | 200.000.000.000           | 200.000.000.000   | 200.000.000.000           | 200.000.000.000   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.589.195.295.094         | 1.589.195.295.094 | 2.252.807.972.127         | 2.252.807.972.127 |

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

| Chi tiêu                         | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 131.877.147.618           | 125.443.875.228           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 141.503.159.860           | 250.641.601.155           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn     | 850.000.000.000           | 300.000.000.000           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn      | 1.123.380.307.478         | 676.085.476.383           |

04 Phải thu khác

| Chi tiêu                     | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 |                | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                 |
|------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|-----------------|
|                              | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ  |
| a) Ngắn hạn:                 | 92.887.929.260            | (828.250.000)  | 65.810.354.163            | (1.628.250.000) |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi |                           | (828.250.000)  |                           | (1.628.250.000) |
| Phải thu lãi                 | 51.601.068.036            |                | 41.317.791.038            |                 |
| Tạm ứng cho nhân viên        | 10.514.636.190            |                | 10.383.870.448            |                 |
| Khác                         | 30.772.225.034            |                | 14.108.692.677            |                 |
| b) Dài hạn:                  | 6.468.990.723             | -              | 7.140.578.543             | -               |
| Phải thu dài hạn khác        | 6.468.990.723             |                | 7.140.578.543             |                 |
| Cộng                         | 99.356.919.983            | (828.250.000)  | 72.950.932.706            | (1.628.250.000) |

05 Hàng tồn kho

| Chi tiêu                              | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                 |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc                   | Dự phòng        | Giá gốc                   | Dự phòng        |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 220.920.674.311           | (3.172.721.346) | 214.369.923.287           | (1.571.475.793) |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 51.419.836.512            |                 | 47.671.220.805            |                 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                           |                 | 288.084.036               |                 |
| - Thành phẩm                          | 113.648.387.816           |                 | 107.971.033.249           |                 |
| - Hàng hóa                            | 10.896.784.523            |                 | 5.218.849.206             |                 |
| - Hàng mua đang đi trên đường         |                           |                 | 61.391.784.075            |                 |
| Cộng                                  | 396.885.683.162           | (3.172.721.346) | 436.910.894.658           | (1.571.475.793) |

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

| Chi tiêu                   | Ngày 30 tháng 06  | Ngày 31 tháng 12 |
|----------------------------|-------------------|------------------|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | -                 | -                |
| - XD CB;                   | 1.168.727.292.865 | 595.971.192.946  |
| Cộng                       | 1.168.727.292.865 | 595.971.192.946  |

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị quản lý | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------|------------------|---------------------|-----------|
|  |                        |                  |                  |                     |           |



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

|                                |                   |                   |                  |                 |                   |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| Nguyên giá                     |                   |                   |                  |                 |                   |
| Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023  | 245.040.936.849   | 1.403.784.755.713 | 37.034.822.528   | 13.201.354.782  | 1.699.061.869.872 |
| Mua trong năm                  |                   | 93.140.517.423    | 1.372.349.994    | 5.491.290.909   | 100.004.158.326   |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành |                   |                   |                  |                 | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán           |                   |                   |                  |                 | -                 |
| Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024  | 245.040.936.849   | 1.496.925.273.136 | 41.361.261.029   | 21.925.372.598  | 1.805.252.843.612 |
| Khấu hao lũy kế                |                   |                   |                  |                 |                   |
| Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023  | (121.896.610.264) | (734.990.380.190) | (19.035.623.547) | (7.363.631.800) | (883.286.245.801) |
| Khấu hao trong năm             | (10.983.739.387)  | (78.569.541.470)  | (2.561.418.444)  | (853.497.743)   | (92.968.197.044)  |
| Thanh lý, nhượng bán           |                   |                   |                  |                 | -                 |
| Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024  | (132.880.349.651) | (813.559.921.660) | (21.597.041.991) | (8.217.129.543) | (976.254.442.845) |
| Giá trị còn lại                |                   |                   |                  |                 |                   |
| Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023  | 123.144.326.585   | 668.794.375.523   | 17.999.198.981   | 5.837.722.982   | 815.775.624.071   |
| Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024  | 112.160.587.198   | 683.365.351.476   | 19.764.219.038   | 13.708.243.055  | 828.998.400.767   |

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | Tổng cộng        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá                    |                          |                    |                   |                                     |                  |
| Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                          | 3.116.305          | 18.309.286.657    | 913.840.800                         | 19.226.243.762   |
| và Ngày 30 tháng 06 năm 2024  |                          | 3.116.305          | 21.600.541.040    | 913.840.800                         | 22.517.498.145   |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                          |                    |                   |                                     |                  |
| Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                          | (3.116.305)        | (17.208.594.184)  | (913.840.800)                       | (18.125.551.289) |
| - Khấu hao trong năm          |                          |                    | (652.832.098)     |                                     | (652.832.098)    |
| và Ngày 30 tháng 06 năm 2024  |                          | (3.116.305)        | (17.861.426.282)  | (913.840.800)                       | (18.778.383.387) |
| Giá trị còn lại               |                          | -                  | -                 | -                                   | -                |
| Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                          | -                  | 1.100.692.473     |                                     | 1.100.692.473    |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2024     |                          | -                  | 3.739.114.758     |                                     | 3.739.114.758    |

09 Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu                                   | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| a) Ngắn hạn                                | 3.635.263.350             | 6.974.639.811             |
| Chi phí quảng cáo                          | 163.560.000               | 3.441.548.667             |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                 | 2.158.424.388             | 2.900.433.981             |
| Khác                                       | 1.313.278.962             | 632.657.163               |
| b) Dài hạn                                 | 55.566.792.543            | 56.482.427.230            |
| Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi            | 18.076.174.576            | 18.415.421.128            |
| Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì | 32.461.521.244            | 32.435.329.366            |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                 | 3.645.954.881             | 5.631.676.736             |
| Khác                                       | 5.018.405.192             | -                         |
| Cộng                                       | 59.202.055.893            | 63.457.067.041            |

10 Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu          | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| a) Vay            | 1.252.737.538.441         | 776.218.320.564           |
| - Vay ngắn hạn    | 1.044.783.504.429         | 740.500.295.314           |
| - Vay dài hạn     | 207.954.034.012           | 35.718.025.250            |
| b) Thuê tài chính |                           |                           |
| - Thuê ngắn hạn   |                           |                           |
| - Thuê dài hạn    |                           |                           |
| Cộng              | 1.252.737.538.441         | 776.218.320.564           |

11 Các khoản phải trả

| Chỉ tiêu | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|----------|---------------------------|---------------------------|
|----------|---------------------------|---------------------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

|                                          | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
|------------------------------------------|-------------------|----------|-----------------|----------|
| Phải trả người bán                       | 895.041.896.814   | -        | 698.534.575.581 | -        |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 687.087.862.802   |          | 662.816.550.331 |          |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn  | 207.954.034.012   |          | 35.718.025.250  |          |
| Người mua trả tiền trước                 | 51.881.540.835    |          | 46.142.643.122  |          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 51.881.540.835    |          | 46.142.643.122  |          |
| Phải trả người lao động                  | 65.353.693.353    |          | 75.391.675.866  |          |
| Phải trả người lao động                  | 65.353.693.353    |          | 75.391.675.866  |          |
| Cộng                                     | 1.012.277.131.002 |          | 820.068.894.569 |          |

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chi tiêu                     | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | 7.410.655.504             | 4.024.326.079             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 79.029.063.749            | 159.058.555.976           |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 2.325.415.907             | 4.898.822.696             |
| Cộng                         | 88.765.135.160            | 167.981.704.751           |

13 Chi phí phải trả

| Chi tiêu                    | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí quảng cáo           | 238.923.543.628           | 272.594.971.803           |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng     | 169.933.602.282           | 158.838.725.611           |
| Lương, thưởng cho nhân viên | 16.893.676.741            |                           |
| Chi phí vận chuyển          | 75.200.000                |                           |
| Khác                        | 10.595.731.932            | 2.580.059.476             |
| Cộng                        | 436.421.754.583           | 434.013.756.890           |

14 Phải trả khác

| Chi tiêu                  | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| a) Ngắn hạn               | 17.359.911.079            | 15.316.219.683            |
| - Ký quỹ, ký cược         | 10.628.168.600            | 10.833.136.600            |
| - KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc | 5.910.130.527             | 3.016.897.684             |
| - Khác                    | 821.611.952               | 1.466.185.399             |
| b) Dài hạn                |                           |                           |
| - Ký quỹ                  |                           |                           |
| - Khác                    |                           |                           |
| Cộng                      | 17.359.911.079            | 15.316.219.683            |

15 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cổ phiếu quỹ | Tổng cộng         |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------|-------------------|
| A                               |                        |                      |                         |                                |              |                   |
| Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 613.504.720.000        | 849.979.583.600      | 5.150.000.000           | 1.596.251.767.281              |              | 3.064.886.070.881 |
| - Tăng vốn trong năm nay        | 4.540.000.000          |                      |                         |                                |              | 4.540.000.000     |
| - Lãi trong năm nay             |                        |                      |                         | 511.278.648.047                |              | 511.278.648.047   |
| - Chia cổ tức                   |                        |                      |                         | -521.479.012.000               |              | (521.479.012.000) |
| Số dư Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 618.044.720.000        | 849.979.583.600      | 5.150.000.000           | 1.586.051.403.328              |              | 3.059.303.277.190 |

b- Cổ phiếu

| Chi tiêu                          | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 61.804.472                | 61.350.472                |



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

|                      |  |  |
|----------------------|--|--|
| - Cổ phiếu phổ thông |  |  |
|----------------------|--|--|

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

c- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Cổ phiếu quỹ:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu                      | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Doanh thu bán hàng          | 3.566.829.994.478         | 6.745.229.328.114         |
| - Doanh thu cung cấp hàng hóa | 21.341.859.775            | 1.495.313.870             |
| Cộng                          | 3.588.171.854.253         | 6.746.724.641.984         |

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu                | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 73.933.824.380            | 92.020.167.619            |
| - Giảm giá hàng bán     |                           |                           |
| - Hàng bán bị trả lại   |                           | 52.475.760                |
| Cộng                    | 73.933.824.380            | 92.072.643.379            |

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu                      | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.098.836.673.580         | 3.945.980.481.852         |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 9.053.800.708             | 2.097.997.626             |
| Cộng                          | 2.107.890.474.288         | 3.948.078.479.478         |

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu                                    | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 68.685.391.517            | 127.766.502.014           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 7.733.835.440             | 14.788.727.968            |
| Lãi từ chiết khấu thanh toán                | 1.969.312.954             | 3.606.500.169             |
| Cộng                                        | 78.388.655.912            | 146.161.730.151           |

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu                      | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền vay                  | 15.886.735.050            | 43.585.944.815            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 14.560.918.032            | 14.684.635.137            |
| Chi phí tài chính khác        | 514.408.081               | 947.688.614               |
| Cộng                          | 30.447.653.082            | 59.218.268.566            |

6 Thu nhập khác

| Chỉ tiêu        | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| - Thu nhập khác | 2.250.158.670             | 5.842.530.780             |

7 Chi phí khác

| Chỉ tiêu       | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí khác | 2.413.588.985             | 18.844.579.102            |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 Năm 2024

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                       | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí bán hàng             | 699.684.922.538           | 1.450.803.925.742         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 100.298.986.080           | 177.351.781.031           |

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến thông tin so sánh.
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng



Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2024  
Tổng Giám Đốc  
(Ký họ tên, đóng dấu)

  
Bùi Hoàng Sang





